

**CÔNG TY CỔ PHẦN
QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH**

Số: 03/2024/CBTT-PAS

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hưng Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH
Mã chứng khoán: PAS
Địa chỉ trụ sở chính: Tổ dân phố Tứ Mỹ, phường Phùng Chí Kiên, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên
Điện thoại: 0221 394 82 68
Fax:
Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Thị Thu Thủy
Địa chỉ:
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0335724136
Fax:

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*): Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 4 2023 đính kèm công văn giải trình báo cáo tài chính

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2024 tại đường dẫn: <http://www.phuonganhgroup.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Đoàn Thị Thu Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

MST: 0900613295

===== * * * =====

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4
NĂM 2023**

Năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2023

Mẫu số B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		341,553,578,782	518,784,435,585
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4,291,486,981	2,406,321,719
Tiền	111		4,291,486,981	2,356,321,719
Các khoản tương đương tiền	112			50,000,000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,119,000,000	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	1,119,000,000	
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38,436,679,868	198,107,905,828
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	83,825,429,196	186,634,282,617
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21,912,545,095	98,551,929,528
Các khoản phải thu khác	136	8	6,122,931,799	1,023,475,004
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(73,424,226,222)	(88,101,781,321)
Hàng tồn kho	140		296,994,914,437	315,955,008,664
Hàng tồn kho	141	9	301,887,770,562	316,089,300,370
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4,892,856,125)	(134,291,706)
Tài sản ngắn hạn khác	150		711,497,496	2,315,199,374
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	215,474,996	136,668,366
Thuế GTGT được khấu trừ	152		439,055,835	2,121,564,343
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	56,966,665	56,966,665
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		363,328,228,129	244,910,166,187
Tài sản cố định	220		45,806,221,120	49,703,409,221
Tài sản cố định hữu hình	221	14	45,806,221,120	49,703,409,221
- Nguyên giá	222		117,854,288,828	117,788,288,828
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72,048,067,708)	(68,084,879,607)
Bất động sản đầu tư	230		31,581,783,000	31,581,783,000
- Nguyên giá	231		31,581,783,000	31,581,783,000
Tài sản dở dang dài hạn	240		211,355,458,862	2,482,596,354
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	211,355,458,862	2,482,596,354
Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	69,664,378,124	160,101,092,984
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		77,114,252,062	168,463,533,569
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7,449,873,938)	(8,362,440,585)
Tài sản dài hạn khác	260		4,920,387,023	1,041,284,628
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4,920,387,023	1,041,284,628
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		704,881,806,911	763,694,601,772



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2023

Mẫu số B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		334,499,386,811	393,418,660,539
Nợ ngắn hạn	310		334,499,386,811	393,418,660,539
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	174,861,303,510	160,624,852,856
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		58,116,568,870	738,691,660
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	7,227,275,763	12,774,974,208
Phải trả người lao động	314		381,140,268	268,791,125
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	449,810,388	320,820,710
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	6,272,400	12,516,000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	93,217,402,762	218,438,401,130
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		239,612,850	239,612,850
Nợ dài hạn	330		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		370,382,420,100	370,275,941,233
Vốn chủ sở hữu	410	21	370,382,420,100	370,275,941,233
Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,499,680,000	280,499,680,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,499,680,000	280,499,680,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		556,025,698	556,025,698
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89,326,714,402	89,220,235,535
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ tr. 421a			89,220,235,535	79,670,659,930
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		106,478,867	9,549,575,605
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		704,881,806,911	763,694,601,772



Hưng Yên, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Trần Thị Hồng Khang
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Khang
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CP QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Tổ dân phố Từ Mỹ, phường Phường Chi Kiên, thị xã Mỹ Hải
Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2023

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay		Quý này năm trước		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (Năm nay)		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (Năm trước)	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	162,006,111,496	203,661,195,125	683,231,557,618	968,781,064,821				
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		61,665,722	77,113,225	68,870,168	77,113,225				
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		161,944,445,774	203,584,081,900	683,162,687,450	968,703,951,596				
Giá vốn hàng bán	11	23	164,581,674,914	222,140,537,066	681,942,016,115	955,354,442,633				
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(2,637,229,140)	(18,556,455,166)	1,220,671,335	13,349,508,963				
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	659,243,406	2,009,508,146	10,386,821,271	1,189,619,124				
Chi phí tài chính	22	25	6,554,223,240	13,267,100,290	18,204,334,427	28,871,335,200				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,444,277,964	4,892,131,705	10,505,530,618	20,496,366,615				
Chi phí bán hàng	25	26	306,081,414	279,028,463	1,448,585,432	1,729,694,295				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	(12,435,104,137)	89,685,574,171	(9,317,021,836)	93,052,401,349				
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,596,813,749	(119,778,649,944)	1,271,594,583	(109,114,302,757)				
Thu nhập khác	31		131,766	114,844,572,696	15,119,118	123,049,134,103				
Chi phí khác	32		(42,274,237)	(7,961,011,863)	908,092,094	1,789,273,057				
Lợi nhuận khác	40		42,406,003	122,805,584,559	(892,972,976)	121,259,861,046				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,639,219,752	3,026,934,615	378,621,607	12,145,558,289				
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(38,844,938)	12,187,855	272,142,740	2,595,982,684				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,678,064,690	3,014,746,760	106,478,867	9,549,575,605				
(60 = 50 - 51)										
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	131	107.00	3.80	3.40				



CÔNG TY CP QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH
Tổ dân phố Từ Mỹ, phường Phùng Chí Kiên, thị xã Mỹ Hào
Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2023

Hưng Yên, ngày 18 tháng 01 năm 2024



Trần Thị Hồng Khang
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Khang
Kế toán trưởng

Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch HĐQT



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	Năm 2023		Năm 2022	
		VND		VND	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận trước thuế	01	378,633,083	12,145,558,289		
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3,963,188,101	8,083,162,886		
Các khoản dự phòng	03	(10,831,568,803)	90,758,926,937		
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(166,036)	(1,124,775,373)		
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05	(8,067,476,586)	(123,093,619,687)		
Chi phí lãi vay	06	10,505,530,618	20,496,366,615		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(4,051,859,623)	7,265,619,667		
Tăng giảm các khoản phải thu	09	186,411,920,195	(69,506,948,060)		
Tăng giảm hàng tồn kho	10	14,201,529,808	(17,049,693,212)		
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(131,609,658,453)	52,570,712,614		
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(3,957,909,025)	(411,138,009)		
Tiền lãi vay đã trả	14	(16,063,303,849)	(20,431,144,946)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,678,862,144)	(5,066,514,180)		
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(66,000,000)		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	39,251,856,909	(52,695,106,126)		
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(66,000,000)	(823,582,000)		
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	15,002,549,343		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,119,000,000)	-		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	89,036,127,465	34,540,000,000		
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,179,256	64,843,751		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	87,854,306,721	48,783,811,094		
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Tiền thu từ đi vay	33	329,547,567,753	567,832,155,999		
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(454,768,566,121)	(560,490,318,837)		
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(9,638,299,343)		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(125,220,998,368)	(2,296,462,181)		
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1,885,165,262	(6,207,757,213)		
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2,406,321,719	8,614,078,932		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	4,291,486,981	2,406,321,719	

Hưng Yên, ngày 18 tháng 01 năm 2024



Trần Thị Hồng Khang
 Người lập biểu



Trần Thị Hồng Khang
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Cường
 Chủ tịch HĐQT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh, tên viết tắt là PAS (gọi tắt là “Công ty”); được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0900613295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 30/08/2010 và thay đổi lần thứ 18 ngày 26/04/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ dân phố Tứ Mỹ, phường Phùng Chí Kiên, thị xã Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 13/11/2018, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có công văn số 7595/UBCK-GSDC chấp thuận Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh trở thành công ty đại chúng.

Ngày 21/11/2018, Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 105/2018/GCNCP-VSD với mã chứng khoán là PAS.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là: 280.499.680.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng chẵn./.).

Tổng số nhân viên của Công ty bao gồm Văn phòng tại ngày 31/12/2023 là 40 người (tại ngày 01/01/2023 là 36 người).

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất bao bì nhựa
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (trừ các loại Nhà nước cấm)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Bốc xếp hàng hóa (không bao gồm bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, phòng hát karaoke)
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác...

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày ngày 31/12/2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính cho Quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính Quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023.

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

11/11/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

CÔNG TY CP QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Tổ dân phố Tứ Mỹ, phường Phùng Chí Kiên, thị xã
Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH, TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện, vận tải	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

4.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

CÔNG TY CP QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Tổ dân phố Tứ Mỹ, phường Phùng Chí Kiên, thị xã
Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

4.10 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng chưa có đầy đủ chứng từ và được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

CÔNG TY CP QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Tổ dân phố Tứ Mỹ, phường Phùng Chí Kiên, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động đầu tư, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ.

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số thuế của kỳ hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của kỳ hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho kỳ hiện tại là 20%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

CÔNG TY CP QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Tổ dân phố Tứ Mỹ, phường Phùng Chí Kiên, thị xã
Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	3,185,007,740	7,912,039
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,106,479,241	2,348,409,680
- Tiền gửi có kỳ hạn		50,000,000
	4,291,486,981	2,406,321,719

CÔNG TY CP QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH
 Tổ dân phố Từ Mỹ, phường Phường Chi Kiên, thị xã
 Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 QUÝ 4 NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	21,912,545,095	(10,966,908,627)	98,551,929,528	(25,315,658,820)
- Global Posco Co.,Ltd	9,126,341,127	(9,126,341,127)	23,501,808,820	(23,501,808,820)
- Công ty TNHH IPS Engineering	1,660,500,000	(1,660,500,000)	1,660,500,000	(1,660,500,000)
- Ông Nguyễn Hùng Cường		-	71,740,000,000	-
- Công ty CP thép Sài Gòn	10,158,689,542			
- Các đối tượng khác	967,014,426	(180,067,500)	1,649,620,708	(153,350,000)
Dài hạn	-	-	-	-
	21,912,545,095	(10,966,908,627)	98,551,929,528	(25,315,658,820)

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

H
 10/11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	83,825,429,196	(62,457,317,594)	186,634,282,617	(62,786,122,501)
- Asian Impex Ltd	26,618,330,643	(26,618,330,643)	26,618,330,643	(26,618,330,643)
- Công ty TNHH Phương Nhật Quân	-	-	25,139,892,385	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thép Miền Nam	-	-	11,695,208,942	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hùng Quân	-	-	23,849,255,040	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Bắc Giang	-	-	16,236,199,671	-
- Công ty TNHH Thương mại tư vấn C.H	-	-	14,106,091,506	-
- Công ty TNHH Phúc Viên Xuân	-	-	1,836,907,000	-
- Công ty CP Xây dựng TM và XNK Vạn Xuân	732,647,501	(732,647,501)	732,647,501	(732,647,501)
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đại Dương Xanh	30,683,278,231	(30,683,278,231)	30,683,278,231	(30,683,278,231)
- Công ty CP tập đoàn AMDI	14,312,964,340	-	5,000,000,000	-
- Công ty TNHH tư vấn và TM Nam Thăng Long	912,596,312	-	-	-
- Công ty CP VMAC	-	-	6,673,526,810	-
- Các khách hàng khác	10,565,612,169	(4,423,061,219)	24,062,944,888	(4,751,866,126)
Dài hạn	-	-	-	-
	83,825,429,196	(62,457,317,594)	186,634,282,617	(62,786,122,501)

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,119,000,000	-	-	-
- <i>Ngắn hạn</i>				
+ Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm tại NH SHB	865,000,000	-	-	-
- <i>Dài hạn</i>				
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm tại NH SHB	254,000,000	-	-	-

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	77,114,252,062	(7,449,873,938)	168,463,533,569	(8,362,440,585)
- Công ty Cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long	47,114,252,062	(7,390,049,092)	53,003,533,569	(8,362,440,585)
- Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Lâm	30,000,000,000	(59,824,846)	115,460,000,000	-

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

CÔNG TY CP QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH
 Tổ dân phố Từ Mỹ, phường Phùng Chí Kiên, thị xã
 Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 QUÝ 4 NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng				
Công nợ quá hạn từ 3 năm trở lên				
+ Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Đại Dương Xanh	30,683,278,231	-	-	-
+ Asian Impex Ltd	26,618,330,643	-	-	-
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thép Đại Thành Phát	2,260,582,089	-	2,260,582,089	-
+ Công ty Cổ phần TSC Hà Nội	519,868,800	-	519,868,800	-
+ Công ty TNHH Thương mại và Kim khí Minh Hiếu	460,224,740	-	460,224,740	-
+ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lâm Quan Thanh	421,548,384	-	421,548,384	-
+ Công ty Cổ phần Vật liệu Hàn Thiện Phúc	-	-	189,262,427	-
+ Công ty TNHH Cơ khí chính xác Tân Minh Ngọc	-	-	43,240,144	-
+ Công ty Cổ phần Đức Dương Việt Nam	443,864,265	-	443,864,265	-
+ Các đối tượng khác	1,049,620,443	-	-	-
Công nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm				
+ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đại Dương Xanh	-	-	30,683,278,231	-
+ Asian Impex Ltd	-	-	26,618,330,643	-
+ Công ty TNHH Cơ khí Thiên Phú	-	-	102,576,224	51,288,112
+ Các đối tượng khác	-	-	1,102,177,852	7,543,186

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm

Trả trước cho người bán

Công nợ quá hạn từ 3 năm trở lên

+ Công ty TNHH IPS Engineering

Công nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm

+ Global Posco Co.,Ltd

Công nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm

+ Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Tân Việt (TVSI)

+ Công ty Enlightenment

+ Công ty TNHH Tự động hóa Toàn Cầu

+ Công ty Cổ phần Western Homes Việt Nam

+ Các đối tượng khác

Cộng

	1,660,500,000	-	1,660,500,000	-
	9,126,341,127	-	23,501,808,820	-
	0	0	110,000,000	55,000,000
	90,000,000	27,000,000	90,000,000	45,000,000
	0	0	106,700,000	53,350,000
	390,225,000	273,157,500	-	0
	73,724,383,722	300,157,500	88,313,962,619	212,181,298

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	6,122,931,799	-	1,023,475,004	-
- Tạm ứng	6,063,800,000	-	35,000,000	-
- Ký cược, ký quỹ	307,004	-	10,307,004	-
- Phải thu khác	58,824,795	-	978,168,000	-
	6,122,931,799	-	1,023,475,004	-

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng đang đi trên đường	2,384,590,680	-	9,487,557,582	-
- Nguyên liệu, vật liệu	636,891,485	-	712,427,077	-
- Công cụ, dụng cụ	82,249,925	-	70,543,793	-
- Thành phẩm	2,597,823,535	-	1,906,608,194	-
- Hàng hoá	296,186,214,937	(4,892,856,125)	303,912,163,724	(134,291,706)
	301,887,770,562	(4,892,856,125)	316,089,300,370	(134,291,706)

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

CÔNG TY CP QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH
 Tổ dân phố Từ Mỹ, phường Phùng Chí Kiên, thị xã
 Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 QUÝ 4 NĂM 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Số đầu năm	67,637,138,254	41,938,685,314	6,945,362,727	293,308,980	973,793,553	117,788,288,828						
- Mua trong kỳ	66,000,000	-	-	-	-	66,000,000						
Số cuối kỳ	<u>67,703,138,254</u>	<u>41,938,685,314</u>	<u>6,945,362,727</u>	<u>293,308,980</u>	<u>973,793,553</u>	<u>117,854,288,828</u>						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số đầu năm	22,461,366,036	38,146,713,957	6,585,283,922	293,308,980	598,206,712	68,084,879,607						
- Khấu hao trong kỳ	2,359,824,072	1,354,803,685	154,663,632		93,896,712	3,963,188,101						
Số cuối kỳ	<u>24,821,190,108</u>	<u>39,501,517,642</u>	<u>6,739,947,554</u>	<u>293,308,980</u>	<u>692,103,424</u>	<u>72,048,067,708</u>						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Số đầu năm	<u>45,175,772,218</u>	<u>3,791,971,357</u>	<u>360,078,805</u>	<u>-</u>	<u>375,586,841</u>	<u>49,703,409,221</u>						
Số cuối kỳ	<u>42,881,948,146</u>	<u>2,437,167,672</u>	<u>205,415,173</u>	<u>-</u>	<u>281,690,129</u>	<u>45,806,221,120</u>						

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	31,581,783,000	-	-	31,581,783,000
- Quyền sử dụng đất	31,581,783,000	-	-	31,581,783,000
+ Quyền sử dụng thừa đất số 197 Đà Nẵng (1)	31,581,783,000	-	-	31,581,783,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	31,581,783,000	-	-	31,581,783,000
- Quyền sử dụng đất	31,581,783,000	-	-	31,581,783,000

(1) Là quyền sử dụng thừa đất số 18 tờ bản đồ số 758 (Nay là thừa đất số 197 tờ bản đồ số 79) tại Lô B7 Khu phức hợp đô thị, thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến Sơn Trà – Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 645774, số vào sổ cấp GCN: CT01687 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 25/11/2020. Diện tích: 1052,2 m². Mục đích sử dụng: Đất ở kết hợp thương mại, dịch vụ, du lịch. Thời hạn sử dụng: lâu dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	174,861,303,510	174,861,303,510	160,624,852,856	160,624,852,856
- Công ty TNHH Marubeni Itochu Steel Việt Nam	29,991,307,922	29,991,307,922	29,497,373,997	29,497,373,997
- Công ty Cổ phần Everland Phú Yên	32,046,691,702	32,046,691,702	53,610,069,158	53,610,069,158
- Công ty Cổ phần Quốc tế Đông á	16,471,176,787	16,471,176,787	-	-
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Everland	-	-	3,583,471,378	3,583,471,378
- Công ty Cổ phần Dầu tư Xuân Đài Bay	47,744,090,586	47,744,090,586	25,401,002,697	25,401,002,697
- Công ty TNHH xây dựng và đầu tư BDS Thăng Long	13,602,348,090	13,602,348,090	13,961,844,316	13,961,844,316
- Công ty TNHH Thương mại Hà Vĩnh	-	-	17,454,038,106	17,454,038,106
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế và Phát Triển Hạ Tầng Việt Nam	8,603,094,409	8,603,094,409	-	-
- Công ty Cổ Phần KPT Việt Nam	8,338,151,489	8,338,151,489	-	-
- Công ty Cổ phần Nông Dược Hai	5,586,826,891	5,586,826,891	5,586,826,891	5,586,826,891
- Các đối tượng khác	12,477,615,634	12,477,615,634	11,530,226,313	11,530,226,313
Dài hạn	174,861,303,510	174,861,303,510	160,624,852,856	160,624,852,856

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	12,774,974,208	69,727,798,030	75,275,496,475	7,227,275,763
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	67,893,114,634	67,893,114,634	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	644,760	644,760	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	63,430,938	63,430,938	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,224,145,388	310,987,678	5,717,707,082	4,817,425,984
- Thuế thu nhập cá nhân	1,417,455,305	13,033,556	826,179,265	604,309,596
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	574,357,600	574,257,600	316,610,402	832,004,798
- Lệ phí môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
- Các loại thuế khác	-	72,228,632	72,228,632	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	559,015,915	797,100,232	382,580,762	973,535,385
Phải thu	56,966,665	-	-	56,966,665
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	23,829,364	-	-	23,829,364
- Thuế xuất, nhập khẩu	33,137,301	-	-	33,137,301
Trong đó				
Phải nộp	12,774,974,208			7,227,275,763
Phải thu	56,966,665			56,966,665

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	218,438,401,130	218,438,401,130	355,647,567,753	480,868,566,121	93,217,402,762	93,217,402,762
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>218,438,401,130</i>	<i>218,438,401,130</i>	<i>355,647,567,753</i>	<i>480,868,566,121</i>	<i>93,217,402,762</i>	<i>93,217,402,762</i>
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Vĩnh Phúc (1)	115,363,519,760	115,363,519,760	48,272,324,815	160,235,844,575	3,400,000,000	3,400,000,000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	10,850,000,000	10,850,000,000	-	10,850,000,000	-	-
- Ngân hàng TMCP Sacombank - CN Thủ Đức	66,124,881,370	66,124,881,370	81,214,931,834	147,339,813,204	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	26,100,000,000	26,100,000,000	226,160,311,104	162,442,908,342	89,817,402,762	89,817,402,762
	218,438,401,130	218,438,401,130	355,647,567,753	480,868,566,121	93,217,402,762	93,217,402,762

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

(10) SỐ LỜI P. 111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Khoản vay của Hợp đồng hạn mức tín dụng số: 29/2023/HDHM-PN/SHB.11250 ngày 30/06/2023 ký kết giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Vĩnh Phúc và Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua hàng;
- Thời hạn của kế ước: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trên từng văn kiện tín dụng cụ thể
 - o Tài sản đảm bảo là tài sản của Công ty cụ thể như sau:
- 01 xe ô tô tải có cần cầu nhãn hiệu HINO, BKS 89H-00874, sản xuất năm 2015 tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 277194 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp cho CN tại Hà Nội CTCP Quốc tế Phương Anh ngày 09/08/2016.
- 01 xe ô tô con JAGUAR, loại F-TYPE-R, BKS: 51F-736.41 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 187740 do công an thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/07/2016 cho Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh.

(2) Hợp đồng tín dụng số 0206/2023/VPBANK-PA ngày 02/06/2023 ký kết giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép các loại
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trên từng kế ước nhận nợ;

Tài sản đảm bảo là tài sản của Công ty cụ thể như sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 261049, Số vào sổ cấp GCN: CTs 246761 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 06/10/2022 đứng tên Ông Nguyễn Văn Thụ và Bà Nguyễn Thị Hương.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 261048, Số vào sổ cấp GCN: CTs 246760 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 06/10/2022 đứng tên Ông Nguyễn Văn Thụ và Bà Nguyễn Thị Hương.
- BDS theo thửa đất số 186, tờ bản đồ số 07, địa chỉ tại Phường Phùng Chí Kiên, Thị Xã Mỹ Hòa, Tỉnh Hưng Yên theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV380399 do Sở TNMT Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 21/04/2020 đứng tên Công ty cổ phần quốc tế Phương Anh. Diện tích: 22.788m².
Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp,
Thời hạn sử dụng: đến ngày 14/02/2060,
Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm.
- Bất động sản tại thửa đất 34, tờ bản đồ số 756, Lô B4,1-5 đường Nguyễn Trục, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 645940, số vào sổ cấp GCN: CT01829 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 31/12/2010 cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội Sông Hồng, Tặng cho bà Nguyễn Thị Hương theo HS số 001829.TA.005 ngày 12/07/2022
- Bất động sản tại Lô A22 Khu phức hợp đô thị, thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Thọ Quang, Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo Giấy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 645833, Số và số cấp GCN: CT01710 do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 09/12/2010 - Nguyễn Hùng Cường

- Bất động sản tại thửa đất 34, tờ bản đồ số 756, Lô B4,1-5 đường Nguyễn Trực, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 645940, số vào sổ cấp GCN: CT01829 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 31/12/2010 cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội Sông Hồng, Tặng cho bà Nguyễn Thị Hương theo HS số 001829.TA.005 ngày 12/07/2022.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	280,499,680,000	556,025,698	89,220,235,535	370,275,941,233
- Tăng vốn trong năm				-
- Lãi trong năm				-
- Chia các quỹ				-
- Phân phối lợi nhuận				-
31/12/2023	280,499,680,000	556,025,698	89,220,235,535	370,275,941,233
01/01/2023	280,499,680,000	556,025,698	89,220,235,535	370,275,941,233
- Lãi trong kỳ	-	-	106,478,867	106,478,867
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-
31/12/2023	280,499,680,000	556,025,698	89,326,714,402	370,382,420,100

18.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
- Vốn góp đầu năm	280,499,680,000	280,499,680,000
- Vốn góp cuối năm	280,499,680,000	280,499,680,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18.3 CỔ PHIẾU

	Số Cuối kỳ	Số đầu năm
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đã được đăng ký phát hành	28,049,968	28,049,968
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra	28,049,968	28,049,968
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,049,968	28,049,968
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,049,968	28,049,968
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,049,968	28,049,968
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)		

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	1322.45	1438.02
- JPY		-

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế quý 4 năm 2023	Lũy kế quý 4 năm 2022
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	671,874,971,710	955,636,404,013
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7,060,830,787	13,144,660,808
- Doanh thu khác	4,295,755,121	
	<u>683,231,557,618</u>	<u>968,781,064,821</u>

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế quý 4 năm 2023	Lũy kế quý 4 năm 2022
	VND	VND
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		-
+ Giảm giá hàng bán	1,715,828	-
+ Hàng bán bị trả lại	67,154,340	77,113,225
Cộng	<u>68,870,168</u>	<u>77,113,225</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế quý 4 năm 2023	Lũy kế quý 4 năm 2022
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm	670,560,955,310	942,062,979,188
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	11,381,060,805	13,291,463,445
	681,942,016,115	955,354,442,633

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế quý 4 năm 2023	Lũy kế quý 4 năm 2022
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62,004,051	64,843,751
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	610,144,685	1,124,775,373
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	9,714,672,535	-
	10,386,821,271	1,189,619,124

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế quý 4 năm 2023	Lũy kế quý 4 năm 2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	10,505,530,618	20,496,366,615
- Dự phòng tổn thất vào đơn vị khác	1,400,587,395	8,362,440,585
- Chi phí tài chính	6,234,333,512	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	-
- Hoàn nhập dự phòng	-	-
- Chênh lệch tỷ giá thanh toán	63,882,902	12,528,000
	18,204,334,427	28,871,335,200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế quý 4 năm 2023	Lũy kế quý 4 năm 2022
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	(9,317,021,836)	93,052,401,349
- Đồ dùng văn phòng	64,232,110	67,841,513
- Chi phí công cụ dụng cụ	-	-
- Nhân viên quản lý	1,941,476,201	1,718,317,000
- Khấu hao tài sản cố định	20,086,884	523,792,160
- Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(14,677,555,099)	82,109,185,363
- Thuế, phí, lệ phí	10,500,000	5,592,233,167
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	177,426,312	266,145,003
- Chi phí quản lý khác	3,146,811,756	2,774,887,143
Các khoản chi phí bán hàng	1,448,585,432	1,729,694,295
(Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng)		
- Nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ dụng cụ	-	25,069
- Chi phí nhân công	966,159,646	692,836,750
- Khấu hao tài sản cố định	201,611,988	385,582,860
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,475,304	154,659,642
- Chi phí bán hàng khác	264,338,494	496,589,974
	(7,868,436,404)	94,782,095,644

26. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế quý 4 năm 2023	Lũy kế quý 4 năm 2022
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán tài sản, bất động sản đầu tư	-	122,872,035,020
- Thanh lý, nhượng bán vật tư	-	156,740,916
- Các khoản khác	15,119,118	20,358,167
	15,119,118	123,049,134,103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

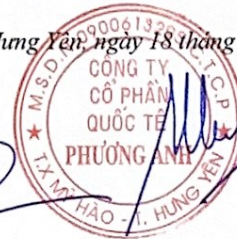
27. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế quý 4 năm 2023 VND	Lũy kế quý 4 năm 2022 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ		-
- Phạt	7,007,000	433,415,760
- Chi phí khấu hao không hợp lệ	3,300,000	272,592,275
- Phạt lãi chậm nộp	853,089,759	-
- Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
- Chi phí khác	44,695,335	1,083,265,022
	908,092,094	1,789,273,057

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý này VND	Quý trước VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,678,064,690	3,014,746,760
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28,049,968	28,049,968
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	131	107

Hung Yên, ngày 18 tháng 01 năm 2024



Trần Thị Hồng Khang
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Khang
Kế toán trưởng

Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch HĐQT